

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK THANH TRÌ
Số: 603 /TMBG-BVDKTT
V/v: Mời báo giá Gói thầu số 1: Hoá chất xét
nghiệm năm 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Thanh Trì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Gói thầu số 1: Hoá chất xét nghiệm năm 2025 - 2026, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Thanh Trì
Địa chỉ: Số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Từ Diệu Vân
 - Chức vụ: Nhân viên khoa Dược
 - Số điện thoại: 0975883383
 - Địa chỉ: khoa Dược – Bệnh viện đa khoa Thanh Trì – số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội.
 - Email: khoaduocthanhtri@gmail.com.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: khoa Dược – Bệnh viện đa khoa Thanh Trì.
 - Nhận qua email: khoaduocthanhtri@gmail.com.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: kể từ ngày đăng tải đến trước 16 giờ 00 ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu của báo giá:

1. Danh mục hàng hoá:
(Danh mục hàng hoá chi tiết kèm theo).
2. Địa điểm cung cấp hàng hoá:
Kho Vật tư tiêu hao – hoá chất – Bệnh viện đa khoa Thanh Trì - số 1 Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, Hà Nội.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: tùy theo thời gian Hợp đồng ký kết.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, gửi báo giá kèm theo Thư mời này đến
Bệnh viện đa khoa Thanh Trì.
Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website BV đa khoa Thanh Trì;
- Lưu VT, KD..

 **GIÁM ĐỐC**

Hồ Quang Tuấn

DANH MỤC GỎI THẦU SỐ 1: HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2025 - 2026

(Kèm theo Thư mời báo giá số: 603 /TMBG-BVĐKTT ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì)

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hoá chất định lượng Albumin	Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: ≥75 mmol/L Bromeresolgreen: ≥ 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: ≥2g/L Standard : ≥4 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥4x100ml + ≥1x3ml chuẩn	Hộp	3	G7
2	Hóa chất định lượng Amylase	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: ≥80mmol/L Sodium chloride: ≥40mmol/L Magnesium chloride: ≥8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: ≥0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: ≥3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥2x50ml + ≥1x20ml	Hộp	5	G7
3	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): ≥70.0 mmol/L L-Alanine: ≥410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: ≥0.3 mmol/L α-Ketoglutarate: ≥18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: ≥4x100ml + ≥ R2: 1x80ml	Hộp	7	G7
4	Hóa chất định lượng GOT(AST)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): ≥80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: ≥0.18 mmol/L α-Ketoglutarate: ≥12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: ≥4x100ml + R2: ≥1x80ml	Hộp	7	G7
5	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Bufer at pH of 2.9: ≥100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: ≥10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: ≥4x40ml + R2: ≥4x10ml	Hộp	5	G7
6	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Centrocal được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic,Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: ≥1x3ml	Lọ	8	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: $\geq 1 \times 5 \text{ml}$	Lọ	16	G7
8	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Centronorm được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1 \times 5 \text{ml}$	Lọ	16	G7
9	Hoá chất định lượng Cholesterol toàn phần	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): $\geq 30.0 \text{ mmol/L}$ 4-Aminoantipyrine: $\geq 0.25 \text{ mmol/L}$ Phenol: $\geq 25.0 \text{ mmol/L}$ Peroxidase: $> 5.0 \text{ KU/L}$ Cholesterol esterase: $> 150.0 \text{ U/L}$ Cholesterol oxidase: $> 100.0 \text{ U/L}$ Sodium azide: $< 0.01\%$ Standard: 200 mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq R1: 4 \times 100 \text{ml} + 1 \times 3 \text{ml}$	Hộp	8	G7
10	Hoá chất định lượng Creatinin	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: $\geq 187.8 \text{ mmol/L}$ Phosphate: $\geq 7.5 \text{ mmol/L}$ Thuốc thử B Picric acid: $\geq 8.73 \text{ mmol/L}$ (Standard: $\geq 2 \text{ mg/dl}$ ($176.8 \mu \text{mol/l}$)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $R1: \geq 6 \times 67 \text{ml} + R2: \geq 6 \times 17 \text{ml}$	Hộp	8	G7
11	Hoá chất định lượng CRP	Thành phần, nồng độ Buffer R1 Phosphate buffer: $\text{pH} \geq 7.43$ PEG: $\geq 40 \text{ g/L}$ Sodium azide: $\geq 0.95 \text{ g/L}$ Antibody R2 Phosphate buffer: $\text{pH} \geq 7.43$ Polyclonal goat anti-human CRP Sodium azide: $\geq 0.95 \text{ g/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $R1: \geq 2 \times 25 \text{ml} + R2: \geq 1 \times 10 \text{ml}$	Hộp	15	G7
12	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng CRP	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1 \text{ml/}$ Lọ	Lọ	9	G7
13	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm định lượng CRP	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1 \text{ml/}$ Lọ	Lọ	9	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Thành phần Chất chuẩn là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người chứa CRP mức cao với dung dịch muối đệm phosphate CRP (mg/dl) Calibrator 1: ≥ 0.69 Calibrator 2: ≥ 1.40 Calibrator 3: ≥ 2.91 Calibrator 4: ≥ 10.90 Calibrator 5: ≥ 21.80 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 5 \times 1 \text{ml}$	Hộp	9	G7
15	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 3 \times 2 \text{ml}$	Hộp	2	G7
16	Hóa chất định lượng GGT	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: $\geq 85 \text{ mmol/L}$ Glycylglycin: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1% Starter L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: $\geq 2.9 \text{ mmol/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 2 \times 50 \text{ml}$ + R2: $\geq 1 \times 20 \text{ml}$	Hộp	7	G7
17	Hoá chất định lượng Glucose	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: $\geq 0.1 \text{ mol/L}$ 4- Aminophenazone: $\geq 0.3 \text{ mmol/L}$ Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: $> 20.0 \text{ KU/L}$ Peroxidase: $> 1.5 \text{ KU/L}$ Stabilizers (Standard: $\geq 100 \text{ mg/dl}$) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 4 \times 100 \text{ml}$ + $\geq 3 \text{ml}$ chuẩn	Hộp	15	G7
18	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's bufer (pH 7.0): $\geq 30 \text{ mmol/L}$ 4-Aminoantipyrine: $\geq 0.9 \text{ mmol/L}$ Peroxidase: $\geq 2.4 \text{ KU/L}$ Ascorbatoxidase: $\geq 2.7 \text{ KU/L}$ Antihuman- β -Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesterol esterase: $\geq 4 \text{ KU/L}$ Cholesterol oxidase: $\geq 20 \text{ KU/L}$ F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 1 \times 60 \text{ml}$ + R2: $\geq 1 \times 20 \text{ml}$	Hộp	15	G7
19	Hoá chất định lượng Protein toàn phần	Thành phần, nồng độ Monoreagent Potassium iodide: $\geq 30 \text{ mmol/L}$ Potassium sodium tartrate: $\geq 20 \text{ mmol/L}$ Sodium hydroxide: $\geq 570 \text{ mmol/L}$ Copper sulphate: $\geq 10 \text{ mmol/L}$ (Standard: 4 g/dL) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 4 \times 100 \text{ml}$ + $\geq 3 \text{ml}$ chuẩn	Hộp	2	G7
20	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Sodiumhydroxide and ethoxylated alcohol. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: $\geq 1 \times 2 \text{L}$	Can	10	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
21	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: ≥ 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: ≥ 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: ≥ 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: $\geq 4 \times 40$ ml + R2: $\geq 4 \times 10$ ml	Hộp	5	G7
22	Hoá chất định lượng Triglycerid	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: ≥ 40 mmol/L 4-Chlorophenol: ≥ 5 mmol/L Magnesium ione: ≥ 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/mL Glycerol kinase: ≥ 1 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/mL Sodium azide: $\geq 0.05\%$ Detergents (Standard : ≥ 200 mg/dL hoặc ≥ 2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 4 \times 100$ ml + ≥ 3 ml chuẩn	Hộp	7	G7
23	Hoá chất định lượng Ure	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): ≥ 50 mmol/L α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: ≥ 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 4 \times 100$ ml + R2: $\geq 1 \times 80$ ml + 3ml chuẩn	Hộp	9	G7
24	Hoá chất định lượng Acid Uric	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: ≥ 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxibenzoate: 5 mmol/L Detergents: ≥ 2 g/L Starter PAP: ≥ 4.5 mmol/L Uricase: ≥ 3 U/mL POD : ≥ 40 U/mL Stabilizers (Standard: ≥ 6 mg/dL (357 μ mol/L)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: R1: $\geq 4 \times 100$ ml + R2: $\geq 1 \times 80$ ml + ≥ 3 ml chuẩn	Hộp	7	G7
25	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV $\leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl : 20mmol/L Phosphate: 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Túi ≥ 950 ml	Túi	26	G7
26	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV $\leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl: 170mmol/L Phosphate: 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Túi ≥ 700 ml	Túi	10	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp (L1: $\geq 3 \times 0.1\text{ml}$ + L2: $\geq 3 \times 0.1\text{ml}$)	Hộp	4	G7
28	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: $\geq 4.6 \times 30\text{ mm}$, $5\mu\text{m}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 1 chiếc	Hộp	1	G7
29	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Túi 1 chiếc	Túi	2	G7
30	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $\text{CV} \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: $4.0\% \sim 6.0\%$. Thành phần chính: Buffer: 20mmol/L Sodium chloride: 20mmol/L Surfactant: 0.05ml/L Perserver $< 0.5\text{ ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Can: $\geq 2300\text{ml}$	Can	26	G7
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp (L1: $\geq 3 \times 0.1\text{ml}$ + L2: $\geq 3 \times 0.1\text{ml}$)	Hộp	2	G7
32	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 1 chiếc	Hộp	1	G7
33	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 1 chiếc	Hộp	1	G7
34	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 1 chiếc	Hộp	1	G7
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L , Na+ 140 mmol/L , Cl- 100 mmol/L , Ca ²⁺ 1.25 mmol/L , pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L , Na+ 110 mmol/L , Cl- 70 mmol/L , Ca ²⁺ 2.5 mmol/L , pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Hộp (Cal A: $\geq 650\text{ml}$ + Cal B: $\geq 200\text{ml}$) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	30	G7
36	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) $0.4\% - 0.5\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 10 \times 5\text{ml}$	Hộp	4	G7
37	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Vật liệu kiểm soát Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 10 \times 1\text{ml}$	Hộp	10	G7
38	Dây bơm máy điện giải	Dây bơm dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1	G7
39	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, $< \text{natri azit } 0,1\%$ và $< 0,05\%$ khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1). Hộp $\geq 10\text{ lít}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	18	

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥100test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3	G7
41	Chất chuẩn AFP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp ≥17,5ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3	G7
42	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. Hộp ≥100test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15	G7
43	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 15ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	G7
44	Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp ≥ 100test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	G7
45	Chất chuẩn CA 19-9	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥15ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	G7
46	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1ml. Hộp ≥1568 cái. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12	G7
47	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Hộp ≥520ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	7	G7
48	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Hộp ≥24ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
49	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl). Hộp ≥100test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15	G7
50	Chất chuẩn Total T3	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Hộp ≥24ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
51	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥ 200 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	7	G7
52	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 15 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3	G7
53	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: Là một Dung dịch nhày có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan. Bình ≥ 1000 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bình	1	G7
54	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
55	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
56	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Hộp ≥ 30 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
57	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate. Bình ≥ 1 gallon. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bình	1	G7
58	Hóa chất định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp $\geq 2 \times 50$ test	Hộp	2	G7
59	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 6 \times 2.5$ ml	Hộp	2	G7
60	Hóa chất định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 2 \times 50$ test	Hộp	2	G7
61	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 6 \times 1.5$ ml	Hộp	2	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
62	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp ≥85ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8	G7
63	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Hộp ≥80ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	G7
64	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric: ≥100 mmol/L. Dạng Lỏng. Hộp ≥500ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
65	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 100ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
66	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định trong 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT. Hộp ≥10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
67	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Hộp ≥ 80ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8	G7
68	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Dạng lỏng, thành phần bao gồm Sodium azide ≥0.1%. Bình ≥1000ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bình	40	G7
69	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố. Hộp ≥10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	G7
70	Cóng phản ứng dạng khay dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 cóng phản ứng. Hộp ≥2000 cóng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	G7
71	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥3ml	Lọ	15	G7
72	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Thùng ≥20 lít	Thùng	70	G7
73	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥1 lít	Chai	70	G7
74	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥500ml	Chai	48	G7

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	60	G7
76	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ $\geq 50\text{ml}$	Lọ	6	G7
Tổng : 76 khoản					